

APPENDIX

The First Aquarius Class
40 Years of Memories

CONTENTS

| | |
|------------------------------------------|---|
| Appendix | 1 |
| Map of Vietnam Coastal Region..... | 2 |
| Map of Vietnam | 3 |
| Glossary of Abbreviations and Terms..... | 4 |

MAP OF SOUTH VIETNAM COASTAL REGION



MAP OF VIETNAM



GLOSSARY OF ABBREVIATIONS AND TERMS

| | | |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| ACTOV | Accelerated Turnover to the Vietnamese, Chương-trình chuyển-giao chiến-cụ Hoa-Kỳ cho Việt-Nam | |
| ACTOVLOG | Accelerated Turnover to the Vietnamese, Logistics: Chương-trình chuyển-giao, ngành tiếp-vận | |
| ACTOVRAD | Accelerated Turnover to the Vietnamese, Radar Stations: Chương-trình chuyển-giao hệ-thống Radar Duyên-Phòng | |
| AKL | Light Cargo Ship, | Lương-Vận-Hạm |
| ASPB | Assault Support Patrol Boat, | Trợ-Chiến-Đĩnh |
| ATC | Armored Transport Craft, | Quân-Vận-Đĩnh Thủy-Bộ |
| BTL/HQ | VN Navy Headquarters | Bộ Tư Lệnh Hải-Quân |
| BTTM/QLVNCH | General Staff of the Republic of Vietnam Armed Forces Bộ Tổng-Tham-Mưu Quân-Lực Việt-Nam Cộng-Hoà | |
| CCHQ | Naval Base | Căn-Cứ Hải-Quân |
| CCYTTV | Logistic Support Base | Căn-Cứ Yểm-trợ Tiếp-Vận |
| CIA | Central Intelligence Agency | Cơ Quan Tình Báo Trung Ương |
| CIC | Combat Information Center | Trung-Tâm Chiến-Báo |
| COMNAVFORV | Commander U.S. Naval Forces, Vietnam Chỉ Huy Trưởng Hải Lực Hoa Kỳ tại Việt Nam | |
| COMUSMACV | Commander U.S. Military Assistance Command, Vietnam | |
| CHT | Commander | Chỉ-Huy-Trưởng |
| CHP | Deputy Commander | Chỉ-Huy-Phó |
| DAO | Defense Attaché Office | Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự |
| DĐ | Coastal Group | Duyên-Đoàn |

| | | |
|--------|--------------------------------|----------------------------|
| DER | Radar Picket Escort Ship, | Khu-Trục-Hạm |
| DK | Coastal Zone | Duyên-Khu |
| DVH | Landing Ship Tank | Dương-Vận-Hạm |
| ĐĐT | Company Commander | Đại-Đội-Trưởng |
| ĐKB | Radar Survey Station | Đài Kiểm-Báo |
| ĐU | Lieutenant | Đại-Úy |
| GĐHT | Riverine Escort Group | Giang-Đoàn Hộ-Tổng |
| GĐNC | Riverine Interdiction Group | Giang Đoàn Ngăn-Chặn |
| GĐXP | Riverine Assault Group | Giang-Đoàn Xung-Phong |
| GĐTL | Riverine Minesweeping Group | Giang-Đoàn Trục-Lôi |
| GĐTT | Riverine Patrol Group | Giang-Đoàn Tuần-Thám |
| HDDP | Coastal Defense Naval Squadron | Hải-Đội Duyên-Phòng |
| HĐĐN | Special Duty Naval Squadron | Hải-Đội Đặc-Nhiệm |
| HĐXP | Naval Assault Squadron | Hải-Đoàn Xung-Phong |
| HhQ | Operations | Hành-Quân |
| HLV | Coach/Instructor | Huấn-Luyện-Viên |
| HQ | Navy | Hải-Quân |
| HQCX | Naval Shipyard | Hải-Quân Công-Xưởng |
| HQVN | Vietnam Navy | Hải-Quân Việt-Nam |
| HQVNCH | Republic of Vietnam Navy | Hải-Quân Việt-Nam Cộng-Hòa |
| HTH | Patrol Craft Escort | Hộ-Tổng-Hạm |
| HVH | Landing Ship, Medium, | Hải-Vận-Hạm |
| KTH | Destroyer | Khu-Trục-Hạm |

| | | |
|---------|--------------------------------------|-----------------------|
| KQVN | Vietnam Air Force | Không-Quân Việt-Nam |
| LCM | Landing Craft, Mechanized, | Quân-Vận-Đĩnh |
| LCU | Landing Craft, Utility, | Giang-Vận-Hạm |
| LCVP | Landing Craft, Vehicle & Personnel | Tiểu-Vận-Đĩnh |
| LDDN | Special Task Joint Company | Liên-Đoàn Đặc-Nhiệm |
| LDNN | Fogman Joint Company | Liên-Đoàn Người Nhái |
| LLDN | Special Task Force | Lực-Lượng Đặc-Nhiệm |
| LLDP | Coastal Defense Force | Lực-Lượng Duyên-Phòng |
| LLNC | Assault Interdiction Force | Lực-Lượng Ngăn-Chặn |
| LLTB | Riverine Amphibious Force | Lực-Lượng Thủy-Bộ |
| LLTT | Riverine Patrol Force | Lực-Lượng Tuàn-Thám |
| LLTU | Central Force | Lực-Lượng Trung-Ương |
| LSIL | Landing Ship, Infantry, Large, | Giang-Pháo-Hạm |
| LSM | Landing Ship, Medium, | Hải-Vận-Hạm |
| LSSL | Landing Support Ship, Large, | Trợ-Chiến-Hạm |
| LST | Landing Ship, Tank, | Dương-Vận-Hạm |
| MACV | Military Assistance Command, Vietnam | |
| MSC | MineSweeper Coastal, | Trục-Lôi-Hạm |
| NAVFORV | Naval Forces, Vietnam | Hải Lực, Việt Nam |
| NC | Acting | Nhiệm Chức |
| PBR | Riverine Patrol Boat | Giang-Tốc-Đĩnh |
| PC | Patrol Craft (Submarine Chaser), | Hộ-Tổng-Hạm |
| PCE | Patrol Craft Escort | Hộ-Tổng-Hạm |

| | | |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| PCER | Patrol Craft Escort Rescue, | Hộ-Tổng-Hạm |
| PCF | Patrol Craft, Fast | Khinh-Tốc-Đĩnh |
| PG | Patrol Gunboat | Khinh-Tốc-Hạm |
| PGM | Patrol Motor Gunboat, | Tuần-Duyên-Hạm |
| POW | Prisoner of War | Tù-Binh |
| PT | Motor Torpedo Boat | Ngư-Lôi-Đĩnh |
| PTHC | Harbor Defense | Phòng-thủ Hải-Cảng |
| PTF | Fast Patrol (Torpedo) Boat, | Ngư-Lôi-Đĩnh |
| QĐQGVN | RVN Military Arm Forces | Quân-đội Quốc-Gia Việt-Nam |
| QLVNCH | RVN Military Arm Forces | Quân-lực Việt-Nam Cộng-Hòa |
| RAG | Riverine Assault Group, | Giang-Đoàn Xung-Phong |
| RAID | Riverine Assault Interdiction Div | Giang-Đoàn Ngăn-Chặn |
| RPC | River Patrol Craft, | Tuần-Giang-Đĩnh |
| RPG | Rocket Propelled Grenade | Lựu Đạn Bắn Bằng Hỏa Tiễn |
| RVN | Republic of Vietnam, | Việt-Nam Cộng-Hòa |
| SEAL | Sea Air Land (Naval Commando) | Hải-kích |
| SOG | Special Operation Group or Studies and Observation Group Toán Nghiên-Cứu và Quan-Sát (Nha Kỹ-Thuật) | |
| S.O.P | Standard Operation Procedure, | Quy-Luật Điều-Hành Căn-Bản |
| SPVDH | Special Operation Naval Force | Sở Phòng-Vệ Duyên-Hải |
| SQHQ | Naval Officer | Sĩ-Quan Hải-Quân |
| SVCU | Warrant Officer Candidate | Sinh-Viên Chuẩn-Uỳ |
| SVSQ | Officer Candidate | Sinh-Viên Sĩ-Quan |

| | | |
|----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|
| TDD | Coastal Patrol Craft | Tuần-Duyên-Đĩnh |
| TDH | Patrol Motor Gunboat | Tuần Dương Hạm/Tuần Duyên Hạm |
| TDYTTV | Logistic Supply Frontal Center | Tiền-Doanh Yểm-trợ Tiếp-Vận |
| TT | Official Rank | Thực Thụ (Cấp-bậc) |
| TL/HQ | Chief of Naval Operations (CNO) | Tư Lệnh Hải-Quân |
| TL/HhQ | Operations Commander | Tư Lệnh Hành-Quân |
| TMT/HQ | Navy Chief of Staff | Tham-Mưu-Trưởng Hải-Quân |
| TMT/HhQ | Operations Chief of Staff | Tham-Mưu-Trưởng Hành-Quân (Sông, Biển) |
| TMP/HQ | Operations Deputy Chief of Staff | Tham-Mưu- Phó Hành-Quân |
| TMP/QH | Military Training Deputy Chief of Staff | Tham-Mưu-Phó Quân-Huấn |
| TMP/TV | Logistic Deputy Chief of Staff | Tham-Mưu-Phó Tiếp-Vận |
| TQLC | Marine Corp | Thủy-Quân Lục-Chiến |
| TTCB | CIC: Combat Information Center | Trung-Tâm Chiến-Báo |
| TTHL | Training Center | Trung-Tâm Huấn-Luyện |
| TTHQ | Operations Center | Trung-Tâm Hành-Quân |
| TTTL | Supply Center | Trung-Tâm Tiếp-Liệu |
| TU | Thiếu-Úy | Ensign |
| UDT | Biệt-Hải | Underwater Demolition Team |
| USCG U.S | Tuần Duyên | Coast Guard |
| V1DH | Vùng 1 Duyên-Hải | First Coastal Zone |
| V3SN | Vùng 3 Sông Ngòi | Third Riverine Zone |
| VC | Việt Cộng | Vietnamese Communists |

| | | |
|-------|--------------------------------|-----------------------------------|
| VM | Việt-Minh | Vietnamese Communists |
| VNCH | Việt-Nam Cộng-Hòa | Republic Of Vietnam |
| VT 17 | Vĩ-Tuyến 17 (Vùng Phi Quân-Sự) | 17 th Parallel |
| WPB | Tuần-Duyên-Đĩnh | Patrol Boat, Coast Guard Cutter |
| WHEC | Tuần-Dương-Hạm | Coast Guard High Endurance Cutter |
| YOG | Hoả-Vận-Hạm | Yard Oil Gasoline Barge |

Degree

| | |
|--------|-----------------------------------|
| AA -- | Associate of Art |
| AS -- | Associate of Science |
| BA -- | Bachelor of Arts |
| BFA -- | Bachelor of Fine Arts |
| BS -- | Bachelor of Science |
| DEN -- | Doctorate of Dentistry |
| MBA -- | Master of Business Administration |
| MD -- | Medicine Doctor |
| MFA -- | Master of Fine Arts |
| MS -- | Master of Science |
| MSW -- | Master of Social Work |
| PHD -- | Doctor of Philosophy |

April 16, 1963: First Aquarius Class Sets Sail

